

HAI VẤN ĐỀ CƠ BẢN CỦA HỌC THUYẾT CHỨNG CỨ TRONG TỔ TỤNG HÌNH SỰ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

PGS.TS NGUYỄN THÁI PHÚC

Khoa Luật, Trường Đại học Mở TP. Hồ Chí Minh

Faculty of Law, Ho Chi Minh City Open University

Email: tobynguyen2022@gmail.com

Tóm tắt

Học thuyết chứng cứ trong tố tụng hình sự ở Việt Nam tồn tại hai vấn đề lý luận nền tảng có tính thời sự: đó là vấn đề xác định những đặc điểm của nó trong quan hệ với hệ thống các học thuyết chứng cứ thế giới và vấn đề khái niệm chứng cứ. Bài viết cho thấy mô hình tố tụng hình sự ở Việt Nam là mô hình tố tụng hình sự pha trộn, và điều này đã chi phối học thuyết chứng cứ trong tố tụng hình sự ở Việt Nam: học thuyết vừa có đặc điểm của học thuyết chứng cứ hình thức vừa có đặc điểm của học thuyết tự do đánh giá chứng cứ. Bài viết bình luận về những hạn chế trong luật thực định cũng như trong một số quan điểm khoa học về khái niệm chứng cứ đồng thời phân tích cơ sở lý luận nền tảng của khái niệm chứng cứ - thực thể thống nhất giữa nội dung (thông tin về sự kiện) và hình thức tố tụng (nguồn chứng cứ).

Từ khóa: học thuyết chứng cứ, tự do đánh giá chứng cứ, nguồn chứng cứ, hình thức tố tụng của chứng cứ, hình thành chứng cứ, sự thống nhất giữa nội dung và hình thức của chứng cứ

Abstract

The doctrine of evidence in criminal procedure in our country has two basic theoretical issues that are topical: the problem of determining its characteristics in relation to the system of world evidence theories and the problem of the concept of evidence. The article has shown that the Criminal Procedure model in our country is a mixed criminal procedure model and this has dominated the doctrine of evidence in criminal procedure in Vietnam, which has both the characteristics of the doctrine of formal evidence and the doctrine of freedom to evaluate evidence. The article comments on the limitations in practical law as well as in some scientific perspectives on the concept of evidence and analyzes the theoretical basis of the concept of evidence - an entity that unifies the content (information about events) and the form of proceedings (source of evidence).

Keywords: evidence doctrine, freedom to evaluate evidence, sources of evidence, procedural forms of evidence, evidence formation, the consistency between the content and form of evidence

DOI: <https://doi.org/10.70236/khplvn.722>

Ngày nhận bài: 05/11/2025

Ngày duyệt đăng: 17/02/2026

Các Bộ luật Tố tụng hình sự (BLTTHS) ở Việt Nam đều quy định những vấn đề cơ bản về chứng cứ (CC) và chứng minh trong một chương độc lập và trong nhiều điều luật khác. Luật thực định luôn là nền tảng cho sự hình thành và phát triển của những quan điểm khoa học pháp lý và đến lượt mình khoa học pháp lý lại có vai trò định hướng cho hoạt động lập pháp. Chứng cứ là chế định trung tâm, cốt lõi của TTHS vì thế nó luôn là tâm điểm của khoa học TTHS. “Về tầm quan trọng thì học thuyết CC trong TTHS cần phải đứng ở vị trí thứ nhất trong khoa học TTHS.”¹ Hệ thống các quan điểm, ý tưởng, lý luận khoa học về hoạt động chứng minh và chứng cứ là bộ phận cấu thành có vị trí độc lập của khoa học TTHS được gọi là học thuyết chứng cứ. Từ khi có BLTTHS năm 1988 đến nay, ở Việt Nam đã xuất hiện hướng nghiên cứu chuyên sâu về CC và chứng minh trong TTHS, nên có thể khẳng định sự tồn tại của học thuyết (hay lý luận) CC ở Việt Nam. Tuy nhiên, số lượng công trình khoa học nghiên cứu ở hướng chuyên sâu này còn khiêm tốn² và có quá ít các công trình nghiên cứu để lại dấu ấn về học thuật. Theo tác giả, ở Việt Nam hiện nay tồn tại hai vấn đề lý luận nền tảng có tính thời sự của học thuyết CC

1 Владимирив, В. Е. Учение об уголовных доказательствах /СПб, 1916 [trans: Vladimirov, V. E. Uchenie ob ugovolnykh dokazyakh (Doctrine of criminal evidence), 1916].

2 Theo thống kê của tác giả và thống kê của TS. Lê Lan Chi, ThS. Mai Thanh Sơn trong “Một số xu hướng nghiên cứu gần đây của khoa học Luật Tố tụng hình sự thế giới và Việt Nam” Trường Đại học Luật Đại học Quốc gia Hà Nội, 28/10/2023 thì từ 1988 đến nay số lượng luận án tiến sĩ về đề tài chứng minh và chứng cứ ở Việt Nam chưa vượt quá số 10.

trong TTHS. Đó là vấn đề xác định những đặc điểm của học thuyết CC Việt Nam trong hệ thống các học thuyết CC thế giới và vấn đề khái niệm CC.

1. Những đặc điểm của học thuyết chứng cứ trong tố tụng hình sự ở Việt Nam

Có rất nhiều cách phân loại các hệ thống học thuyết CC cơ bản trong TTHS trên thế giới. Tác giả chia sẻ cách phân loại của tác giả Golovco vì tính khái quát và khoa học của nó. Theo cách phân loại này, lịch sử phát triển của khoa học pháp lý đã biết đến học thuyết CC hình thức; học thuyết tự do đánh giá CC theo niềm tin nội tâm của châu Âu lục địa; và học thuyết CC Anglo-saxon.³ Học thuyết CC Nga được xem như là một phiên bản đặc thù của học thuyết chứng cứ của châu Âu lục địa.⁴ Học thuyết CC ở Việt Nam thuộc học thuyết CC cơ bản nào của thế giới? Câu hỏi này gần như không được đề cập trong các công trình nghiên cứu khoa học ở Việt Nam, mặc dù nó có ý nghĩa quan trọng cho việc nhận thức đầy đủ các quy định của luật thực định về CC và chứng minh cũng như cho việc xác định xu thế phát triển của chế định này góp phần hoàn thiện mô hình TTHS trong tiến trình cải cách tư pháp, xây dựng nhà nước pháp quyền ở Việt Nam hiện nay. Theo phương pháp luận của tác giả Golovco, trả lời cho câu hỏi này phải tìm trong mối liên hệ giữa mô hình TTHS lịch sử và học thuyết CC mà nó bắt nguồn từ đó. “Các trường phái lý luận về CC và chứng minh không tự phát mà hình thành phát triển trong mối quan hệ không tách rời với quá trình hình thành và phát triển của các mô hình TTHS lịch sử. Trong khuôn khổ của mỗi mô hình TTHS đó đã xuất hiện, phát triển hệ thống chứng cứ nhất định làm nền tảng cho tư duy lý luận được khái quát với tên gọi học thuyết chứng cứ.”⁵ Điều này cũng tương tự như khi nói đến sự cần thiết hoàn thiện và phát triển BLTTHS của Việt Nam thì việc đầu tiên phải xác định được mô hình TTHS Việt Nam thuộc về mô hình TTHS lịch sử nào đã hoặc đang tồn tại trên thế giới để nắm bắt được những đặc điểm riêng có của nó rồi sau đó mới có thể nói về định hướng hoàn thiện. Không trả lời được câu hỏi này thì mọi kiến nghị hoàn thiện đều có tính chủ quan, thiếu thuyết phục. Lịch sử hình thành và phát triển TTHS ở Việt Nam cho thấy quá trình này chịu sự ảnh hưởng to lớn của mô hình TTHS của Pháp và Xô viết. BLTTHS (*Code d'instruction criminelle*) năm 1808 của Pháp đã trung hòa hợp lý khi kế thừa luật năm 1670 giữ nguyên giai đoạn điều tra sơ bộ theo kiểu mô hình xét hỏi, còn toàn bộ giai đoạn xét xử đã tiếp thu nhân tố tích cực của mô hình tranh tụng Anglo-saxon, hình thành mô hình pha trộn (*système mixte*). Luật chứng cứ được xây dựng trên nền tảng của học thuyết Tự do đánh giá chứng cứ theo niềm tin nội tâm.⁶ Dưới tác động ảnh hưởng của BLTTHS năm 1808 của Pháp, gần như toàn bộ các quốc gia ở châu Âu lục địa đã chuyển đổi mô hình TTHS của mình từ xét hỏi sang mô hình pha trộn trong thế kỷ XIX trong đó có nước Nga (từ luật năm 1864). Tuy nhiên, do các điều kiện lịch sử nên mô hình TTHS của nước Nga thời Xô viết và Liên bang Nga hiện nay có những khác biệt nhất định so với mô hình TTHS châu Âu lục địa và như đã nói ở trên học thuyết chứng cứ Nga cũng có những đặc thù. Thứ nhất là, học thuyết Tự do đánh giá chứng cứ không được thừa nhận trong toàn bộ hoạt động chứng minh ở Nga mà chỉ được thừa nhận trong đánh giá CC, còn thu thập CC vẫn chịu sự chi phối bởi học thuyết CC hình thức. Thứ hai, trong học thuyết CC Nga tồn tại dấu ấn của các học thuyết CC trên

3 Головкин Л.В. Курс уголовного процесса М.: Статут, 2016 [trans: Golovko L.V., Kurs ugolovnogo protsesa, Statut, Moscow, 2016].

4 Quan điểm của tác giả cho rằng chính tính đặc thù của học thuyết chứng cứ Nga là cơ sở nhìn nhận nó là học thuyết độc lập trong hệ thống các học thuyết chứng cứ cơ bản về TTHS của thế giới, Nguyễn Thái Phúc.

5 Головкин Л. В., *Т.đđ.*

6 Гуценко К. Ф., Головкин Л. В., Филимонов Б. А. Уголовный процесс западных государств. Изд (2-е,— Издательство), Зерцало-М, 2002 [trans: Gutsenko K. F., Golovko L. V., Filimonov B. A., *Ugolovnyy protsess zapadnykh gosudarstva* (Criminal process of Western states) (Ed. 2nd), Zertsalo-M Publishing House, 2002].

thế giới (kể cả học thuyết CC của Anglo-saxon), trong đó học thuyết Tự do đánh giá CC chiếm vị trí chủ đạo.⁷

Người Pháp khi xâm chiếm Việt Nam làm thuộc địa đã du nhập mô hình TTTHS của mình vào Việt Nam, “tư pháp trở thành một trong các nhánh quyền lực riêng với phương thức tố tụng phương Tây”.⁸ Sự ảnh hưởng này thể hiện rõ nhất trong BLTTHS của miền Nam trước 1975.⁹ Sau năm 1975 đến nay lý luận khoa học TTTHS và luật thực định của nước Nga Xô viết và Liên bang Nga hiện nay đã ảnh hưởng đậm nét đến quá trình soạn thảo và ban hành các BLTTHS, đến khoa học TTTHS ở Việt Nam. Mô hình TTTHS trong các BLTTHS ở Việt Nam là mô hình TTTHS pha trộn vì chúng vừa có những đặc điểm của mô hình TTTHS xét hỏi (giai đoạn điều tra) vừa có đặc điểm của mô hình TTTHS tranh tụng (giai đoạn xét xử). Đặc điểm của mô hình xét hỏi thể hiện ở các điểm: hạn chế tranh tụng trong giai đoạn điều tra do cách biệt về sự bình đẳng trong địa vị tố tụng của các bên khi tham gia vào hoạt động chứng minh; hạn chế tính công khai về kết quả điều tra, kết quả điều tra phải được phản ánh trong hồ sơ vụ án chính thức và là cơ sở cho hoạt động xét xử của tòa án. Đặc điểm của mô hình tranh tụng thể hiện ở chỗ tại phiên tòa sơ thẩm, tranh tụng đã là tranh tụng công khai giữa các bên hoàn toàn bình đẳng về địa vị tố tụng trong hoạt động chứng minh trước tòa án. Bên buộc tội có quyền gì thì bên bào chữa cũng có quyền tương tự. Các chức năng cơ bản trong TTTHS do các chủ thể khác nhau thực hiện. Sự tách bạch về chức năng này tương đối rõ ràng mặc dù chưa thật triệt để, ví dụ như tòa án nghiên cứu hồ sơ trước khi mở phiên hòa xét xử và có vai trò tích cực trong quá trình xét hỏi. Thừa nhận tranh tụng là nguyên tắc cơ bản trong BLTTHS năm 2015 cũng chỉ làm đậm nét hơn tính pha trộn của mô hình TTTHS Việt Nam. Như vậy, có thể nói rằng dưới tác động của các điều kiện khách quan và chủ quan, mô hình TTTHS của Việt Nam chịu ảnh hưởng sâu nặng của mô hình TTTHS Pháp và đặc biệt là của nước Nga Xô viết và Liên bang Nga ngày nay. do vậy, có thể đưa ra suy đoán logic hình thức rằng học thuyết chứng cứ trong TTTHS ở Việt Nam có những đặc điểm của học thuyết chứng cứ của mô hình TTTHS pha trộn tức là học thuyết có sự kết hợp các đặc điểm của học thuyết chứng cứ hình thức và các đặc điểm của học thuyết tự do đánh giá chứng cứ. Suy đoán này có căn cứ hay không?

Trước hết, về học thuyết CC hình thức – đặc trưng của mô hình TTTHS thẩm vấn, học thuyết này có tên gọi như vậy bởi lẽ nhà làm luật đã quy định chi tiết hoạt động chứng minh (thế nào là CC, giá trị chứng minh của từng loại CC, thu thập CC thế nào, bằng cách nào...), tối thiểu hóa quyền tự quyết của thẩm phán bằng những nghĩa vụ mà thẩm phán phải tuân thủ trong quá trình thu thập, đánh giá CC. Những đặc điểm của học thuyết CC hình thức thể hiện trong các BLTTHS của Việt Nam ở những khía cạnh sau đây:

+ Luật luôn quy định danh mục cứng nguồn CC, nếu vi phạm danh mục này thì CC không được thừa nhận hợp pháp (khoản 2 Điều 48 BLTTHS năm 1988; khoản 2 Điều 64 BLTTHS năm 2003; Điều 67 BLTTHS năm 2015).

+ Luật quy định danh mục cứng cách thức chứng minh – các hoạt động điều tra,¹⁰ xét xử và hoạt động tố tụng khác áp dụng để thu thập, kiểm tra chứng cứ trong quá trình chứng minh các tình tiết sự kiện của vụ án (Điều 49 BLTTHS năm 1988; Điều 65 BLTTHS năm 2003; Điều 88 BLTTHS năm 2015). Ngoại lệ là khoản 2 Điều 88 BLTTHS năm 2015 cho

⁷ Головкин Л. В., *Тлдд.*

⁸ Tia sáng, “Sơ lược lịch sử phát triển nền Luật học Việt Nam thời Pháp thuộc và miền Nam Việt Nam trước đây”, Chuyên trang tri thức của VnExpress, <https://tiasang.com.vn/>, truy cập ngày 05/04/2026.

⁹ Bộ Hình sự tố tụng năm 1973.

¹⁰ Khái niệm hoạt động điều tra như là hệ thống hoạt động tố tụng đặc thù có tính quyền lực nhà nước liên quan đến thu thập, kiểm tra chứng cứ (lấy lời khai, hỏi cung, khám xét, trưng cầu giám định...) chưa được đề cập nhiều trong khoa học TTTHS ở Việt Nam, Nguyễn Thái Phúc.

phép người bào chữa thu thập chứng cứ trong phạm vi hạn chế bằng các hành vi không phải là hoạt động điều tra.

Hai nội dung này được tiếp thu từ học thuyết chứng cứ Nga, trong đó quy định danh mục cứng các nguồn CC là một trong những đặc thù của học thuyết CC Nga và được xem như là tàn tích của học thuyết CC hình thức đã bị thay thế bởi học thuyết Tự do đánh giá CC.¹¹

Các BLTTHS Việt Nam không quy định minh bạch về tự do đánh giá CC, nhưng nội dung này được thể hiện trong Điều 23 và Điều 26 BLTTHS năm 2015: các chủ thể tham gia hoạt động chứng minh có quyền bình đẳng trong việc đưa ra CC, đánh giá CC. Đối với người THPT đánh giá CC không chỉ là hoạt động tư duy – logic mà còn là hoạt động tổ tụng thực hiện quyền và nghĩa vụ xem xét, kiểm tra các thuộc tính của từng CC và tổng hợp các CC có trong vụ án đồng thời xem xét chúng đã đủ để xác định các tình tiết, sự kiện của vụ án hay chưa, làm căn cứ cho các quyết định tố tụng của mình.¹² Kết quả tự do đánh giá CC là sự hình thành niềm tin nội tâm – sự tự thuyết phục, quan điểm hay đánh giá cá nhân của mỗi chủ thể về các tình tiết sự kiện của vụ án. Đối với thẩm phán – tự do đánh giá CC còn gắn liền với nguyên tắc độc lập xét xử và niềm tin nội tâm phải căn cứ vào những CC đã được xem xét kiểm tra tại phiên tòa (Điều 26 BLTTHS năm 2015). Chỉ có thể tự do đánh giá CC khi không có quy định trước của luật về giá trị chứng minh của CC và khi chủ thể tham gia hoạt động chứng minh có quyền độc lập xác định ý nghĩa của chúng.¹³ Các BLTTHS của Việt Nam không quy định trước giá trị chứng minh của từng loại CC, không có CC nào có giá trị chứng minh cao hơn các CC còn lại, không quy định cần bao nhiêu CC là đủ để chứng minh. Các CC do cơ quan THPT thu thập ở giai đoạn điều tra hay CC, tài liệu đồ vật do các chủ thể tham gia tố tụng giao cho cơ quan THPT nếu đáp ứng các yêu cầu của luật được chấp nhận đưa vào hồ sơ vụ án đều có giá trị pháp lý như những CC do tòa án trực tiếp thu thập tại phiên tòa và đều có thể làm căn cứ cho các quyết định tố tụng. Ngoại lệ ở đây là quy định “lời nhận tội của bị can, bị cáo chỉ có thể được coi là CC nếu phù hợp với những CC khác của vụ án. Không được dùng lời nhận tội của bị can, bị cáo làm CC duy nhất để buộc tội, kết tội” (khoản 2 Điều 54 BLTTHS năm 1988; khoản 2 Điều 72 BLTTHS năm 2003; khoản 2 Điều 98 BLTTHS năm 2015). Luật dường như xem đây là CC “chưa hoàn thiện” – tàn tích của học thuyết CC hình thức đồng thời thể hiện nội dung của chế định *favor defensionis*.¹⁴

Từ sự phân tích trên, có thể kết luận học thuyết CC ở Việt Nam là sự kết hợp giữa học thuyết CC hình thức (ở phần thu thập CC) và học thuyết tự do đánh giá CC (ở phần đánh giá CC). Sự ảnh hưởng của học thuyết chứng cứ Anglo-saxon rất hạn chế ở các quy định về thuộc tính của CC và loại trừ chứng cứ (Điều 108; Khoản 2 Điều 87 BLTTHS năm 2015).

2. Khái niệm chứng cứ

BLTTHS năm 2015 kế thừa nội dung cốt lõi của định nghĩa CC “là những gì có thật” đã có từ BLTTHS năm 1988 (phần tiếp theo trong định nghĩa này nói về các thuộc tính của CC chứ không phải về chính khái niệm CC). Có ý kiến cho rằng thuật ngữ “những gì” là thiếu trong sáng vì người ta có thể đặt câu hỏi “những gì” là cái gì?¹⁵ Để trả lời cho

11 Головкин Л. В., *Ттд.*

12 Ларин А. М. Доказывание в уголовном процессе. М. Юридическая литература, 1986 [trans: Larin A. M., *Evidence in the Criminal Process*, Yuridicheskaya literatura Publ, Moscow, 1986]

13 Белкин Р. С. Теория доказательств, М. Норма, 1999 [trans: Belkin R. S., *Theory of evidence*, Norma Publ., Moscow, 1999].

14 Nguyễn Thái Phúc, “Chế định đặc quyền của bên bào chữa trong Tố tụng hình sự” *Tạp chí Khoa học pháp lý Việt Nam*, số 2, 2023.

15 Trần Quang Tiếp, *Chế định đúng ai trong Luật TTHS Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2009.

câu hỏi này, có thể tìm trong các tài liệu pháp lý: đó là những gì tồn tại trong hiện thực khách quan. Câu hỏi tiếp theo lại đặt ra: những gì tồn tại trong hiện thực khách quan là gì? Là những gì có thật? Vậy CC lại chính là thuộc tính khách quan của nó?¹⁶ Trong một số điều luật CC được xem là “tình tiết” (Điều 102 và Điều 104 BLTTHS năm 2015) hoặc kết quả thực hiện ủy pháp tư pháp và hợp tác quốc tế (Điều 103 BLTTHS năm 2015). Thông tin, tài liệu thu thập được bằng việc áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt cũng có thể dùng làm CC để giải quyết vụ án (khoản 2 Điều 227 BLTTHS năm 2015). Cấu trúc của Điều 48 BLTTHS năm 1988 và Điều 64 BLTTHS năm 2003 khẳng định giữa CC và nguồn của CC có mối liên hệ nhất định nên nguồn CC được quy định tại khoản 2 của điều luật nói về CC. Đây có phải là sự tùy tiện của các nhà làm luật thời đó? Mối quan hệ này đã bị phủ nhận khi BLTTHS năm 2015 thay đổi cấu trúc của Điều 86, tách nội dung quy định về nguồn CC ra thành điều luật độc lập (Điều 87). Điều này cho thấy các nhà lập pháp BLTTHS năm 2015 đã xa rời và đối lập với tư tưởng chủ đạo về CC mà ngay từ đầu BLTTHS năm 1988 đã “chịu ảnh hưởng khá nhiều” từ BLTTHS năm 1960 của nước Nga Xô viết.¹⁷ (nguyên nhân của thực trạng này sẽ được đề cập ở phần dưới). CC và nguồn CC giờ đây là những chế định pháp lý hoàn toàn độc lập với nhau, tồn tại trong những điều luật khác nhau.

Ở góc độ lý luận, tồn tại ba nhóm quan điểm khác nhau về khái niệm CC. Theo quan điểm thứ nhất, CC là những *thông tin xác thực (hoặc có thật)* về *những gì có thật* liên quan đến hành vi phạm tội. Quan điểm này đã nhìn nhận đúng bản chất của CC là thông tin, vì “chỉ có thông tin mới phản ánh những sự việc, hiện tượng xảy ra do tác động của vụ phạm tội vào môi trường xung quanh”.¹⁸ Theo tác giả, quan điểm này đã tiếp thu được hạt nhân hợp lý của định nghĩa CC trong BLTTHS năm 2001 của Liên bang Nga, tuy nhiên việc tiếp thu không triệt để vì thông tin ở đây lại là “thông tin xác thực” về “những gì có thật”. Câu hỏi đặt ra nếu CC đã là thông tin xác thực thì chúng ta giải thích về sự tồn tại khách quan của hoạt động kiểm tra CC – một trong những nội dung không thể thiếu của hoạt động chứng minh – như thế nào? Cụm từ “về những gì có thật” liên quan đến “thông tin xác thực” càng làm cho định nghĩa về CC rối rắm hơn. “Không thể coi CC là chân lý mà nó chỉ là phương tiện của con người để nhận thức chân lý khách quan”.¹⁹

Nhóm quan điểm thứ hai cho rằng CC trong vụ án hình sự là những tình tiết, sự kiện có thật phản ánh sự thật khách quan, được thu thập theo trình tự, thủ tục do Bộ luật này quy định mà cơ quan điều tra, viện kiểm sát và tòa án dùng làm căn cứ để chứng minh chân lý của vụ án.²⁰ Quan điểm này giống như quan điểm của trường phái logic về định nghĩa CC trong học thuyết CC Nga. Những người phản đối quan điểm này cho rằng CC không phải là bản thân các sự kiện cần phải được chứng minh mà là thông tin về những sự kiện này, là hình ảnh phản ánh của những sự kiện này. Bản thân các sự kiện của vụ án mà cơ quan THTT quan tâm muốn làm sáng tỏ chỉ được xác định bằng công cụ duy nhất là các chứng cứ – tức bằng những thông tin về chúng.²¹

16 Võ Khánh Vinh (chủ biên), *Bình luận khoa học Bộ luật Tố tụng hình sự*, Nxb. Tư pháp, 2011.

17 Nguyễn Văn Du, “Khái niệm chứng cứ trong tố tụng hình sự nhìn từ góc độ lịch sử-so sánh”, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, số 06, 2005, <https://lapphap.vn/Pages/TinTuc/209123/Khai-niem-chung-cu-trong-to-tung-hinh-su---Nhin-tu-goc-do-lich-su-va-luat-so-sanh.html>

18 Đỗ Văn Đương, *Chứng cứ và chứng minh trong vụ án hình sự*, Nxb. Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội; Trần Quang Tiệp, *Tlđđ*; Nguyễn Văn Cừ, *Chứng cứ trong Luật Tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb. Tư pháp, 2005; Vương Văn Bép, *Những vấn đề lý luận và thực tiễn về chế định chứng cứ trong Luật Tố tụng hình sự Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ, Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội; Trịnh Tiến Việt, “Về chứng cứ và nguồn của chứng cứ quy định tại Điều 64 BLTTHS năm 2003”, *Tạp chí Nghiên cứu pháp lý*, số 2, 2006.

19 Nguyễn Ngọc Chí, “Chứng cứ, chứng minh trong tố tụng hình sự và việc hoàn thiện đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp hiện nay” *Kỷ yếu Hội thảo Xu thế phát triển của pháp luật Việt Nam về chứng cứ, chứng minh trong tố tụng hình sự*, Trường Đại học Luật Đại học Quốc gia Hà Nội, Đà Nẵng, 2023.

20 Nguyễn Văn Du, *Tlđđ*, Trường Đại học Luật Tp. Hồ Chí Minh, *Giáo trình Luật TTHS Việt Nam*, Nxb. Hồng Đức, 2022.

21 Брянская Е. В, *Аргументирующая сила доказательств при рассмотрении уголовных дел в суде первой инстанции : монография — Иркутск : Изд-во ИГУ, 2015* [trans: Bryanskaya E. B, *Argumentative Power of Evidence in the Consideration of Criminal Cases in the Court of First Instance* (Montenegro), Irkutsk: ISU Publ, 2015]

Nhóm quan điểm thứ ba cho rằng CC là “những gì có thật”, là hiện thực khách quan, không phải là những “suy đoán”, “tưởng tượng”, những sản phẩm chủ quan của con người”,²² đồng nhất CC với các thuộc tính của chính nó. CC phải là những gì có sự phù hợp giữa nội dung và hình thức pháp lý... trong đó tính xác thực và tính liên quan là mặt nội dung của CC, tính hợp pháp là mặt hình thức của CC.²³ Câu hỏi đặt ra liệu chúng ta có thể đồng nhất khái niệm vật chất với các thuộc tính cơ bản của vật chất được không?

Về mối quan hệ giữa CC và nguồn CC, có ý kiến cho rằng “xét theo nội hàm các điều luật của BLTTHS năm 2015 thì ranh giới giữa CC và nguồn CC là chưa rõ ràng. Trên thực tế, nhiều cái được coi là nguồn của CC lại chính là CC” và kiến nghị “tiếp tục đổi mới chế định này trong BLTTHS cần được xem là định hướng được ưu tiên.”²⁴ Ý kiến khác phê phán Điều 64 của BLTTHS năm 2003 bao gồm cả nội dung về nguồn CC vì điều này dễ dẫn đến sự nhầm lẫn giữa hai khái niệm CC với nguồn CC hoặc sự đồng nhất tất cả nguồn CC với CC và kiến nghị tách điều luật này thành hai điều luật độc lập về CC và về nguồn CC.²⁵ Theo tác giả, quan điểm này đã ảnh hưởng đến những người soạn thảo BLTTHS năm 2015 và đây chính là nguyên nhân dẫn đến sự đứt đoạn mối liên hệ giữa CC và nguồn CC, dẫn đến sự tồn tại của hai điều luật độc lập là điều 86 và 87. Ý kiến khác cho rằng không chỉ trong luật mà trong lý luận và trong thực tiễn tố tụng không phải lúc nào CC và nguồn của CC cũng được phân biệt rõ ràng. CC phải được rút ra từ nguồn CC, chứ bản thân nguồn CC không phải là chứng cứ. Thu thập con dao dính máu tại hiện trường vụ án là thu thập nguồn CC nhưng thu thập máu đọng lại trên nền nhà nơi xảy ra vụ án giết người qua khám nghiệm hiện trường lại là thu thập CC.²⁶ Ở đây có thể xuất hiện câu hỏi: sự tách bạch này có ý nghĩa gì cho hoạt động thực tiễn? Lúc nào là thu thập nguồn CC và lúc nào là thu thập CC?

Một số tác giả nhìn nhận CC với tư cách là sự vật nên không thể thiếu các dấu hiệu nội dung, hình thức và giữa chúng có sự thống nhất. Cách tiếp cận này hoàn toàn biện chứng. Tuy nhiên, vấn đề nội dung của CC là gì, hình thức của CC là gì và sự thống nhất giữa hai thành tố này như thế nào lại ít được nhắc đến trong các nghiên cứu về CC ở Việt Nam. Điều đáng tiếc là những tác giả này đã đồng nhất nội dung của CC với thuộc tính khách quan và thuộc tính liên quan (hai thuộc tính này được gọi là các thuộc tính nội dung) và đồng nhất hình thức của CC với thuộc tính hợp pháp (được gọi là thuộc tính tố tụng), vì thế sự thống nhất mà các tác giả đề cập đến ở đây thực chất là thống nhất giữa các thuộc tính nội dung và thuộc tính tố tụng của CC.²⁷ Quan điểm thuyết phục hơn là quan điểm CC là nội dung phản ánh những thông tin về vụ án còn nguồn của CC là hình thức chứa đựng các nội dung bên trong nó.²⁸ Lúc này nguồn CC đã có vai trò là hình thức của CC.

Từ sự trình bày trên, có thể đưa ra một số bình luận sau đây:

(i) Ở góc độ luật thực định, định nghĩa CC trong các BLTTHS của Việt Nam không rõ ràng, không có tính khoa học. Cụm từ “là những gì có thật” không phản ánh được bản chất của CC. Quy định của luật không nhất quán và không phù hợp với bản chất của thuộc tính phản ánh của vật chất khi thừa nhận CC vừa là những “tình tiết”, vừa là “thông tin, tài liệu thu thập được”. BLTTHS năm 2015 khi tách quy định về nguồn CC ra khỏi

22 Nguyễn Ngọc Chí, *Tlđđ*; Võ Khánh Vinh, *Tlđđ*.

23 Đỗ Văn Đường, *Chứng cứ và chứng minh trong vụ án hình sự*, Nxb Chính trị quốc gia, 2011

24 Đào Trí Úc, “Các xu hướng của pháp luật về chứng minh và chứng cứ trong tố tụng hình sự Việt Nam trước yêu cầu của giai đoạn phát triển mới”, *Kỷ yếu Hội thảo Xu thế phát triển của pháp luật Việt Nam về chứng cứ, chứng minh trong tố tụng hình sự*, Trường Đại học Luật Đại học Quốc gia Hà Nội, Đà Nẵng 7/2023

25 Nguyễn Văn Du, *Tlđđ*

26 Trường Đại học Luật Hà Nội, *Giáo trình Luật Tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 2022.

27 Nguyễn Ngọc Chí, *Tlđđ*.

28 Trịnh Tiến Việt, “Về chứng cứ và nguồn của chứng cứ quy định tại Điều 64 BLTTHS năm 2003”, *Tạp chí Nghề luật*, số 2, 2006.

điều luật về CC đã phá vỡ nền tảng lý luận của định nghĩa CC mà các BLTTHS trước đó đã tiếp thu từ BLTTHS của nước Nga Xô viết và Liên bang Nga hiện nay.

(ii) Ở góc độ lý luận, phần lớn các quan điểm định nghĩa CC chưa làm rõ bản chất của CC vì chưa xuất phát từ cốt lõi của những quan điểm khoa học là nền tảng lý luận cho định nghĩa CC trong các BLTTHS của nước Nga Xô viết và Liên bang Nga mà sau đó BLTTHS năm 1988 và BLTTHS năm 2003 của Việt Nam đã tiếp thu. Cụ thể, đó là tư tưởng khoa học của trường phái khái niệm (hay định nghĩa) kép về CC và trường phái thông tin về CC. Một số tác giả ở Việt Nam mới chỉ dừng lại ở thông tin về nội dung của CC nhưng không đề cập hình thức tồn tại của những thông tin này là gì, nội dung (thông tin) dường như tồn tại một cách tự thân biệt lập với hình thức – nguồn của nó. Vì thế mới có câu chuyện về con dao và vũng máu ở hiện trường, con dao gây án – công cụ phạm tội được thu giữ được tại hiện trường – không phải là CC vì vật chứng là nguồn CC chứ không phải là CC.²⁹ Quan điểm khác nhìn nhận nguồn CC chính là hình thức của CC nhưng chưa khẳng định được đó là hình thức pháp lý hay hình thức tố tụng) của CC hoặc có nói đến “hình thức tố tụng”³⁰ của CC nhưng lại không chỉ rõ đó chính là nguồn CC và không đề cập sự tồn tại của CC luôn là sự thống nhất giữa hai mặt nội dung và hình thức tố tụng của nó.

Như vậy để làm rõ bản chất của khái niệm CC cần xuất phát từ nền tảng lý luận về CC của hai trường phái khoa học nói trên. Tác giả đã có dịp đề cập hai trường phái này³¹ nên ở đây chỉ khái quát lại tư tưởng cốt lõi nhất của chúng. Cả hai trường phái này đều nhìn nhận CC là một cấu trúc kép, là một thể thống nhất giữa hai thành tố nội dung (dữ liệu, thông tin về sự kiện) và thành tố hình thức tố tụng (nguồn luật định của chúng). Hình thức là phương thức thể hiện của nội dung. Có thông tin nhưng không có nguồn thì không có CC. Có nguồn nhưng không có thông tin thì cũng không có CC.³² Nội dung và hình thức có mối quan hệ hữu cơ, luôn gắn bó chặt chẽ với nhau trong một thể thống nhất. Chỉ có thể tách biệt chúng một cách trừu tượng vì những thành tố khác nhau này của CC được xem xét, kiểm tra và đánh giá hoàn toàn khác nhau, theo những yêu cầu khác nhau.³³ Nhưng trường phái thông tin đã hoàn thiện khái niệm CC ở hai điểm. Thứ nhất, nếu trường phái định nghĩa kép về CC cho rằng nội dung của CC là *dữ liệu (tin tức) về sự kiện* thì trường phái thông tin cho rằng nội dung CC là *thông tin về sự kiện* nếu như những thông tin này có thể khẳng định hoặc phủ định các tình tiết phải chứng minh trong vụ án hình sự.³⁴ Thông tin luôn luôn gắn với quá trình phản ánh. Phản ánh là năng lực của một hệ thống vật chất tái hiện ở trong nó (dưới dạng ít hay nhiều đã biến đổi) những đặc điểm, thuộc tính của một hệ thống vật chất khác khi nó chịu tác động của hệ thống vật chất ấy. Những dấu vết để lại chính là những thông tin của hệ thống vật chất này đối với hệ thống vật chất khác. Và phản ánh của vật chất là phản ánh thông tin.³⁵ Đây là phương pháp luận của hoạt động chứng minh trong TTHS. Chúng ta có thể nhận biết về những sự kiện của tội phạm đã xảy ra (đã thuộc về quá khứ) bằng cách thông qua những thông tin mà chúng để lại trong nhận thức của con người hoặc trong dấu vết ở các đồ vật. Bằng con đường nhận thức như vậy, thông tin về sự kiện đã trở thành CC – công cụ để chứng minh trong vụ án

29 Đỗ Văn Đường, *Tlđđ*.

30 Trường Đại học Luật Hà Nội, *Tlđđ*.

31 Nguyễn Thái Phúc, “Những học thuyết chứng cứ cơ bản trong tố tụng hình sự”, *Tạp chí Khoa học pháp lý Việt Nam*, Số 3, 2024.

32 Головкин Л.В., *Tlđđ*.

33 Орлов Ю.К., Основы теории доказательств в уголовном процессе (Научно-практическое пособие), Проспект, 2001 [trans: Orlov Yu.K., *Fundamentals of the theory of evidence in criminal process* (scientific and practical manual), Prospekt, 2001]

34 Дорохов В.Я. Понятие доказательства// Теория доказательств в советском уголовном процессе, 2-е изд./ под ред. Жогина Н.В. – М., 2008 [trans: Dorokhov V.Y., *Concept of Evidence Theory of Evidence in the Soviet Criminal Process* (2nd ed. / Ed. by Zhogin N.V), Moscow, 2008]

35 Lê Thị Duy Hoa, “Khái niệm ‘thông tin’ từ cách tiếp cận bản thể luận và nhận thức luận”, *Trang thông tin điện tử Chúng Ta*, https://www.chungta.com/nd/tu-lieu-tra-cuu/khai_niem_thong_tin-3.html, truy cập ngày 13/08/2025.

hình sự. “Con người trong hoạt động tư duy của mình vận hành thông tin về các sự kiện và hiện tượng đã xảy ra trong quá khứ chứ không phải vận hành chính các sự kiện này.”³⁶ Thuật ngữ “thông tin” được thay thế cho thuật ngữ “dữ liệu” để nhấn mạnh CC ngay từ đầu không phải là sự kiện, tức là những thông tin đã được xác định, những thông tin này còn phải được toà án kiểm tra xem xét và có thể có đánh giá khác.³⁷ Thông tin là dữ liệu đã được xử lý và phân tích vì thế, thuật ngữ này chính xác hơn thuật ngữ “dữ liệu” khi nói về nội dung của CC. Thứ hai, trường phái thông tin nhìn nhận nguồn CC không đơn giản là chỉ hình thức chứa đựng CC mà nhấn mạnh đó là hình thức tổ tụng của CC vì nguồn CC là do luật tố tụng quy định. Xung quanh khái niệm nguồn CC đã có tranh luận khoa học giữa hai quan điểm khác nhau. Quan điểm thứ nhất cho rằng nguồn CC là người hoặc vật mang, chứa đựng những thông tin về sự kiện, do vậy người làm chứng – người mà từ đó có thể thu nhận được những thông tin về sự kiện cụ thể nào đó của vụ án từ nhận thức trực tiếp của người này – là nguồn CC.³⁸ “Toà án và các bên tiếp nhận thông tin không phải từ lời khai của người làm chứng hay người bị hại mà từ chính bản thân người làm chứng hay người bị hại – nguồn của những thông tin này”.³⁹ Quan điểm thứ hai dựa trên cơ sở phân biệt khái niệm nguồn thông tin và khái niệm nguồn CC cho rằng người làm chứng chỉ là nguồn thông tin về sự kiện, không phải là nguồn CC mà lời khai của người làm chứng theo trình tự luật định (biên bản lấy lời khai) mới là nguồn CC.⁴⁰ Nguồn CC là hình thức tổ tụng của CC, là những nguồn do luật định ghi nhận, truyền tải thông tin về sự kiện, ví dụ như lời khai, kết luận giám định, biên bản điều tra và xét xử, vật chứng. Thông tin về sự kiện, dù khách quan và chính xác đến đâu, không thể tự thân trở thành CC nếu không được ghi nhận, truyền tải, thể hiện trong một nguồn được pháp luật tố tụng thừa nhận. Công dân A có được những thông tin nhất định khi trực tiếp nhìn thấy sự kiện tội phạm xảy ra. Công dân A là nguồn của những thông tin đó nhưng những thông tin này chưa phải là CC. Chỉ khi A được triệu tập lấy lời khai với tư cách là người làm chứng thì A trở thành người tham gia tố tụng và những thông tin mà A trình bày khi bị lấy lời khai được truyền tải, ghi nhận, thể hiện vào biên bản lấy lời khai mới là CC. Lời khai của người làm chứng A lúc này là hình thức tố tụng, là nguồn CC – nguồn của những thông tin mà A cung cấp cho cơ quan tố tụng. Con dao ở hiện trường là nguồn chứa đựng những thông tin nhất định nào đó liên quan đến vụ án nhưng chỉ đến khi nó được thu giữ (kèm theo biên bản) mới trở thành vật chứng – nguồn CC. Lúc này những thông tin mà con dao chứa đựng mới được thừa nhận là CC. Tương tự như vậy, những tài liệu, đồ vật, dữ liệu điện tử mà những người tham gia tố tụng kể cả người bào chữa giao (xuất trình) cho cơ quan THTT chỉ trở thành CC của vụ án khi chúng được các cơ quan này kiểm tra, đánh giá, tiếp nhận đưa vào hồ sơ vụ án cùng biên bản kèm theo (khoản 4 Điều 88 BLTTHS năm 2015). Lúc này biên bản tố tụng là hình thức tố tụng – nguồn CC.⁴¹ CC không có sẵn trong tự nhiên mà CC được “hình thành”. Theo tác giả Sheipher, hình thành CC là quá trình chuyển đổi (преобразование hoặc *transformation*) những thông tin có giá trị chứng minh (từ hình thức hay nguồn nguyên thủy của nó) vào hình thức CC do luật định.⁴² Thực chất đây là

36 Бочинин С.А К вопросу о понятии доказательств в отечественном уголовном судопроизводстве, CyberLeninka [trans: Ochinin S.A, “On the Issue of the Concept of Evidence in Russian Criminal Proceedings”, CyberLeninka].

37 Брянская Е. В., *ibid.*

38 Смирнов А.В., Калиновский К.Б. Уголовный процесс : учебник / под общ. ред. А. В. Смирнова, М., 2008 [trans: Smirnov A.V., Kalinovskiy K.B, *Ugolovnyy protsess: Uchebnik*, Criminal process, Textbook, Moscow, 2008]

39 Лазарева В. А. Доказывание в уголовном процессе. М., 2011 [trans: Lazareva V. A, *Proving in the Criminal Process*, Moscow, 2011]

40 Орлов Ю. К., *ibid.*

41 Đối với thông tin, tài liệu thu thập được bằng việc áp dụng biện pháp điều tra tố tụng đặc biệt (khoản 2 Điều 227 BLTTHS năm 2015) thì luật không quy định cách thức và hình thức chuyển đổi chúng thành chứng cứ để sử dụng trong vụ án, Nguyễn Thái Phúc.

42 Шейфер С.А., Следственные действия. Система и процессуальная форма: монография. – М.:

bước “tố tụng hoá” thông tin có giá trị chứng minh khi người tiến hành tố tụng – chủ thể thực hiện quyền lực nhà nước trong TTHS – thực hiện các hoạt động điều tra (lấy lời khai, thu giữ, khám xét...) và các hoạt động tố tụng khác (lập biên bản tiếp nhận tài liệu, đồ vật). Vì sao lại cần có bước chuyển đổi này? Câu trả lời ở ngay chính bản chất của hoạt động TTHS là hoạt động chứng minh được quy định chặt chẽ về trình tự, thủ tục với những yêu cầu đặt ra đối với thông tin thu thập được để làm căn cứ cho các quyết định tố tụng. “Nếu khác đi thì hoạt động TTHS cũng chẳng có gì khác biệt so với các lĩnh vực hoạt động khác của con người. Khi bất kỳ thông tin nào được thu thập từ bất kỳ nguồn nào, bằng bất kỳ cách thức nào đều có thể sử dụng làm căn cứ để kết tội bị can thì sẽ mở ra những khả năng to lớn vi phạm quyền con người”.⁴³ Như vậy, trường phái thông tin đã nâng nguồn CC từ vị trí hình thức đơn thuần hay vật chứa đựng thông tin, dữ liệu lên tầm yếu tố cấu thành nội tại của CC, bảo đảm tính hợp pháp của việc thu thập CC, bảo đảm tính xác thực của những thông tin thu thập được, ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu lực pháp lý của CC đồng thời bảo đảm các quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân trong hoạt động TTHS.

Nguồn CC là do luật định và được xem là hình thức tố tụng của CC – một thành tố của khái niệm CC. Vậy ở đây có sự trùng hợp với thuộc tính hợp pháp của CC hay không? Tác giả cho rằng không, vì sự vật và thuộc tính là hai khái niệm khác nhau.⁴⁴ Bản chất của sự vật, hiện tượng không đồng nhất với thuộc tính của chúng giống như không thể đồng nhất vật chất với chính các thuộc tính của nó. Thuộc tính hợp pháp của CC là một khái niệm rộng bao gồm yêu cầu tuân thủ không chỉ quy định của luật về hình thức tố tụng mà còn tuân thủ các quy định về chủ thể, thẩm quyền tiến hành các hoạt động thu thập, củng cố, kiểm tra CC, về trình tự, thủ tục tố tụng thực hiện các hoạt động đó... Nói cách khác, đó là yêu cầu tuân thủ các quy định của luật khi thu thập, kiểm tra CC còn quy định của luật về nguồn CC là một trong những quy định phải được tuân thủ đó.

Tư tưởng của hai trường phái nói trên đã trở thành kinh điển trong lý luận CC thời Xô viết và đã tác động ảnh hưởng đến sự phát triển của học thuyết CC ở Liên bang Nga hiện nay. BLTTHS của nước Nga Xô viết và BLTTHS năm 2001 hiện hành của Liên bang Nga đã tiếp thu những tư tưởng cốt lõi của hai trường phái này. Thí dụ khoản 1 Điều 74 BLTTHS năm 2001 định nghĩa CC là bất kỳ thông tin nào mà trên cơ sở của chúng toà án, VKS, điều tra viên hoặc người có thẩm quyền thực hiện một số hoạt động điều tra xác định sự tồn tại hoặc không tồn tại những tình tiết, sự kiện của vụ án. Khoản 2 Điều 74 quy định danh mục nguồn CC, khẳng định nguồn CC được xem là CC. Với kỹ thuật lập pháp này, luật đã ghi nhận CC là một cấu trúc kép tồn tại như thực thể thống nhất giữa thông tin (nội dung) và nguồn tố tụng của thông tin (hình thức).⁴⁵ Luật không quy định người là nguồn CC mà chỉ có lời khai mới là nguồn CC.

Kết luận

Thứ nhất, nghiên cứu đặc điểm của học thuyết CC trong TTHS ở Việt Nam cho thấy mối liên hệ hữu cơ của nó với mô hình TTHS trong các BLTTHS ở Việt Nam, trong đó vai trò có tính chi phối thuộc về mô hình TTHS. Điều này có ý nghĩa phương pháp luận rất lớn. Để hoàn thiện mô hình TTHS của Việt Nam thì không thể không ưu tiên hoàn thiện các quy định về CC, và ngược lại, hoàn thiện các quy định về CC không thể thoát ly khỏi mô hình TTHS hiện hành. Việc nghiên cứu này còn cho thấy mối liên hệ lịch sử khách quan giữa học thuyết CC của Việt Nam với học thuyết CC châu Âu lục địa, đặc biệt

Юрлитинформ, 2001 [trans: Sheifer S.A., *Investigative Actions. System and Procedural Form: Monograph*, Yurlitinform Publ, Moscow, 2001].

43 Головкин Л. В., *Тлđđ*.

44 Nguyễn Ngọc Hà, “Góp phần tìm hiểu các khái niệm sự vật và thuộc tính”, *Tạp chí Triết học*, số 06, 2000.

45 Điều 48 BLTTHS năm 1988 và Điều 64 BLTTHS năm 2003 của Việt Nam cũng áp dụng kỹ thuật lập pháp này nên có thể nói quy định định nghĩa chứng cứ và nguồn của chứng cứ trong cùng một điều luật không phải là sự tùy tiện của các nhà làm luật thời đó.

là học thuyết CC Nga. Nghiên cứu tìm hiểu về những học thuyết CC này là con đường đúng nhất để làm rõ cơ sở lý luận của những quy định CC mà các BLTTHS Việt Nam đã tiếp thu hoặc chịu ảnh hưởng.

Thứ hai, nghiên cứu đặc điểm của học thuyết CC trong TTHS ở Việt Nam cho thấy những mặt mạnh cũng như những hạn chế không tránh khỏi của nó. Thí dụ, quy định danh mục chứng nguồn CC có vai trò như là bộ lọc loại bỏ những thông tin không đáng tin cậy, không có chất lượng lọt vào hoạt động tố tụng từ rất sớm (ngay trong giai đoạn điều tra). Nhưng mặt khác, trong điều kiện phát triển nhanh chóng của khoa học kỹ thuật, công nghệ thì danh mục chứng nguồn CC luôn có khả năng tụt hậu so với cuộc sống nên đòi hỏi phải cập nhật bổ sung kịp thời...

Thứ ba, hoạt động chứng minh – cốt lõi của hoạt động TTHS và vị trí hàng đầu của học thuyết CC trong khoa học TTHS (trong đó vấn đề khái niệm CC là vấn đề phức tạp và nặng tính học thuật nhất) đòi hỏi nghiên cứu khoa học về lĩnh vực này phải có vị trí tương xứng. Nghiên cứu khoa học sẽ là động lực phát triển học thuyết CC, góp phần hoàn thiện các quy định về CC, chứng minh trong BLTTHS của Việt Nam đồng thời còn tác động rất lớn đến hoạt động thực tiễn. ●

Tài liệu tham khảo

- [1] Владимиров, В. Е. Учение об уголовных доказательствах / СПб., 1916 [trans: Vladimirov, V. E. Uchenie ob ugotovnykh dokazyakh (Doctrine of criminal evidence), 1916]
- [2] Lê Lan Chi, Mai Thanh Sơn, *Một số xu hướng nghiên cứu gần đây của khoa học Luật Tố tụng hình sự thế giới và Việt Nam*, Trường Đại học Luật – Đại học Quốc gia Hà Nội, 2023 [trans: Le Lan Chi, Mai Thanh Son, *Some recent research trends of world and Vietnamese criminal procedure law*, University of Law, Hanoi National University, 2023]
- [3] Головкин Л. В. Курс уголовного процесса М.: Статут, 2016 [trans: Golovko L. V., *Kurs ugotovnogo protsessa*, Statut, Moscow, 2016]
- [4] Гуценко К. Ф., Головкин Л. В., Филимонов Б. А. Уголовный процесс западных государств, Изд. 2-е, Издательство “Зерцало-М”, 2002 [trans: Gutsenko K. F., Golovko L. V., Filimonov B. A., *Ugotovnyy protsess zapadnykh gosudarstva* [Criminal process of Western states] (Ed. 2nd), Zertsalo-M Publishing House, 2002]
- [5] Ларин А. М. Доказывание в уголовном процессе. М. Юридическая литература, 1986 [trans: Larin A. M. Evidence in the Criminal Process, Yuridicheskaya literatura Publ., Moscow, 1986]
- [6] Белкин Р. С. Теория доказательств. М. Норма, 1999 [trans: Belkin R. S., *Theory of evidence*, Moscow, Norma Publ., 1999]
- [7] Nguyễn Thái Phúc, “Chế định đặc quyền của bên bào chữa trong Tố tụng hình sự”, *Tạp chí Khoa học pháp lý Việt Nam*, số 2, 2023 [trans: Nguyen Thai Phuc, “Regulation of the privileges of the defense party in criminal procedures”, *Vietnam Journal of Legal Science*, No. 2, 2023]
- [8] Trần Quang Tiếp, *Chế định chứng cứ trong Luật TTHS Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2009 [trans: Tran Quang Tiep, *Regulation of evidence in the Law on Criminal Justice of Vietnam*, National Political Publishing House, Hanoi, 2009]
- [9] Võ Khánh Vinh (chủ biên), *Bình luận khoa học Bộ luật tố tụng hình sự*, Nxb. Tư pháp, 2011 [trans: Vo Khanh Vinh (editor), *Scientific commentary on the Criminal Procedure Code*, Judicial Publishing House, 2011]
- [10] Nguyễn Văn Du, “Khái niệm chứng cứ trong tố tụng hình sự nhìn từ góc độ lịch sử-so sánh”, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, số 06, 2005 [trans: Nguyen Van Du, “The concept of evidence in criminal proceedings from a historical-comparative perspective”, *Journal of Legislative Studies*, Vol. 06, 2005]
- [11] Đỗ Văn Đương, *Chứng cứ và chứng minh trong vụ án hình sự*, Nxb. Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội [trans: Do Van Duong, *Evidence and evidence in criminal cases*, National politics truth Publishing, Hanoi]

- [12] Nguyễn Văn Cừ, *Chứng cứ trong Luật Tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội, 2005 [trans: Nguyen Van Cu, *Evidence in the Criminal Procedure Law of Vietnam*, Judicial Publishing House, Hanoi, 2005]
- [13] Vương Văn Bép, *Những vấn đề lý luận và thực tiễn về chế định chứng cứ trong Luật Tố tụng hình sự Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ, Khoa Luật Đại học Quốc gia Hà Nội [trans: Vuong Van Bep, *Theoretical and practical issues on the regulation of evidence in the Criminal Procedure Law of Vietnam*, Doctoral Thesis, Faculty of Law, Vietnam National University, Hanoi]
- [14] Trịnh Tiến Việt, “Về chứng cứ và nguồn của chứng cứ quy định tại điều 64 BLTTHS năm 2003”, *Tạp chí Nghề luật*, số 2, 2006 [trans: Trinh Tien Viet, “Regarding evidence and sources of evidence specified in Article 64 of the Criminal Procedure Code 2003”, *Journal of the Legal Profession*, No. 2, 2006]
- [15] Nguyễn Ngọc Chí, “Chứng cứ, chứng minh trong tố tụng hình sự và việc hoàn thiện đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp hiện nay” *Kỷ yếu Hội thảo Xu thế phát triển của pháp luật Việt Nam về chứng cứ, chứng minh trong tố tụng hình sự*, Trường Đại học Luật Đại học Quốc gia Hà Nội, Đà Nẵng, 2023 [trans: Nguyen Ngoc Chi, “Evidence and proof in criminal proceedings and the completion meet the requirements of current judicial reform” *Proceedings of the seminar on the development trend of Vietnamese law on evidence and proof in criminal procedures*, University of Law, Hanoi National University, Da Nang, 2023]
- [16] Trường Đại học Luật Tp. Hồ Chí Minh, *Giáo trình Luật TTHS Việt Nam*, Nxb. Hồng Đức, 2022 [trans: Ho Chi Minh City University of Law, *Vietnamese Criminal procedure law textbook*, Hong Duc Publishing House, 2022]
- [17] Брянская Е. В, Аргументирующая сила доказательств при рассмотрении уголовных дел в суде первой инстанции (монография), Иркутск : Изд-во ИГУ, 2015 [trans: Bryanskaya E. B. *Argumentative Power of Evidence in the Consideration of Criminal Cases in the Court of First Instance: Monograph*, Irkutsk : ISU Publishing House, 2015]
- [18] Đào Trí Úc, “Các xu hướng của pháp luật về chứng minh và chứng cứ trong tố tụng hình sự Việt Nam trước yêu cầu của giai đoạn phát triển mới”, *Kỷ yếu Hội thảo Xu thế phát triển của pháp luật Việt Nam về chứng cứ, chứng minh trong tố tụng hình sự*, Trường Đại học Luật Đại học Quốc gia Hà Nội, Đà Nẵng, 2023 [trans: Dao Tri Uc, “Legal trends in evidence and evidence in Vietnamese criminal proceedings in the face of the requirements of the new development period”, *Proceedings of the seminar on the development trend of Vietnamese law on evidence and proof in criminal procedures*, University of Law, Hanoi National University, Da Nang, 2023]
- [19] Trường Đại học Luật Hà Nội, *Giáo trình Luật Tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, 2022 [trans: Hanoi University of Law, *Vietnamese Criminal Procedure Law Textbook*, CAND Publishing House, Hanoi, 2022]
- [20] Nguyễn Thái Phúc, “Những học thuyết chứng cứ cơ bản trong tố tụng hình sự” *Tạp chí Khoa học pháp lý Việt Nam*, số 3, 2024 [trans: Nguyen Thai Phuc, “Basic evidentiary theories in criminal procedure”, *Vietnam Journal of Legal Sciences*, No.3, 2024]
- [21] Орлов Ю.К. Основы теории доказательств в уголовном процессе, Научно–практическое пособие, “Проспект”, 2001 [trans: Orlov Yu.K, *Fundamentals of the theory of evidence in criminal process (scientific and practical manual)*, Prospekt, 2001]
- [22] Дорохов В.Я. Понятие доказательства// Теория доказательств в советском уголовном процессе. 2–е изд. / под ред. Жогина Н.В. — М., 2008 [trans: Dorokhov V.Y, *Concept of Evidence Theory of Evidence in the Soviet Criminal Process* (2nd ed. / Ed. by Zhogin N.V), Moscow, 2008]
- [27] Смирнов А.В., Калиновский К.Б. Уголовный процесс : учебник / под общ. ред. А. В. Смирнова, М., 2008 [trans: Smirnov A.V., Kalinovsky K.B, *Ugolovnyy protsess: Uchebnik*, Criminal process, Textbook, Moscow, 2008]
- [28] Лазарева В. А, Доказывание в уголовном процессе, М., 2011 [trans: Lazareva V. A, *Proving in the Criminal Process*, Moscow, 2011]
- [29] Шейфер С.А, Следственные действия. Система и процессуальная форма: монография, — М.: Юрлитинформ, 2001 [trans: Sheifer S.A, *Investigative Actions. System and Procedural Form: Monograph*, Yurlitinform Publ, Moscow, 2001]
- [30] Nguyễn Ngọc Hà, “Góp phần tìm hiểu các khái niệm sự vật và thuộc tính”, *Tạp chí Triết học*, số 06, 2000 [trans: Nguyen Ngoc Ha, “Contribute to understanding concepts, things, and attributes”, *Journal of Philosophy*, Vol. 06, 2000]